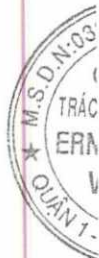


**BẢN SAO**

**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn  
Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 06 năm 2018



NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

**SAO Y BẢN CHÍNH**

Số. **76** /SY-VP, Ngày **12/10/2018**

CHÁNH VĂN PHÒNG



**Dương Hồng Long**



**MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 93

3066  
NGÂN  
HÀNG  
NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN  
NÔNG THÔN  
VIỆT NAM

# Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

**BẢN SAO**

## NGÂN HÀNG

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Ngân hàng"), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development (gọi tắt là "Agribank"), là ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập ngày 26 tháng 3 năm 1988 theo Quyết định số 53/HĐBT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng với tên gọi là Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp Việt Nam. Sau đó, Ngân hàng đổi tên thành Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 400/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Theo Quyết định số 280/QĐ-NH5 ngày 15 tháng 11 năm 1996 và Quyết định số 1836/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 12 năm 1996, Ngân hàng đã đổi tên một lần nữa thành Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam như hiện nay. Ngân hàng là doanh nghiệp Nhà nước đặc biệt được tổ chức theo mô hình tổng công ty Nhà nước, có thời hạn hoạt động là 99 năm.

Ngày 30 tháng 1 năm 2011, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Quyết định số 214/QĐ-NHNN phê duyệt việc chuyển đổi hình thức sở hữu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng thực hiện đăng ký kinh doanh là Công ty TNHH Một thành viên theo số đăng ký kinh doanh 0100686174.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cho phép.

## HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên của Ngân hàng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/nghi hưu</i>
Ông Trịnh Ngọc Khánh	Chủ tịch	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Phạm Đức Ân	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Tiết Văn Thành	Thành viên Kiêm Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Nguyễn Đăng Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014 Nghỉ hưu kể từ ngày 1/3/2018
Ông Phạm Hoàng Đức	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Nguyễn Viết Mạnh	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Nguyễn Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014 Nghỉ hưu kể từ ngày 1/5/2018
Ông Nguyễn Minh Trí	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 22/10/2012 Tái bổ nhiệm kể từ ngày 22/10/2017
Ông Đặng Văn Quang	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 10/6/2015
Ông Hồ Văn Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 29/7/2016

# Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

**BẢN SAO**

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Trần Trọng Dương	Trưởng ban	Bổ nhiệm kể từ ngày 10/8/2017
Ông Nguyễn Bách Dương	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 1/10/2014
Ông Bùi Hồng Quảng	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 1/10/2014
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 1/10/2014

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Tiết Văn Thành	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 10/2/2015
Bà Nguyễn Thị Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Nguyễn Hải Long	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 2/10/2014
Ông Nguyễn Minh Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 1/10/2014
Ông Trương Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 10/6/2015
Ông Phạm Toàn Vượng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 10/6/2015
Ông Phạm Đức Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 29/7/2016
Ông Tô Đình Tơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 29/7/2016
Ông Lê Xuân Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 10/8/2017
Ông Trần Văn Dự	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 10/8/2017
Ông Phùng Văn Hưng Quang	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm kể từ ngày 1/10/2014

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này là ông Trịnh Ngọc Khánh, chức danh Chủ tịch Hội đồng Thành viên.

Người ký báo cáo tài chính này là ông Tiết Văn Thành, Tổng Giám đốc, theo Ủy quyền số 509/QĐ-HĐTV-PC ngày 19 tháng 06 năm 2014 của ông Trịnh Ngọc Khánh.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

C.T.  
NG  
NHP  
RIEN  
ON  
M  
P. HA

# Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

**BẢN SAO**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (được gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình Hội đồng Thành viên báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cam kết với Hội đồng Thành viên rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Theo ý kiến của Hội đồng Thành viên, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Hội đồng Thành viên.

Ông Trịnh Ngọc Khánh  
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam B02a/TCTD-HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

**BẢN SAO**

	Thuyết minh	30/6/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
<b>TÀI SẢN</b>			
<b>Tiền mặt, vàng bạc</b>	<b>5</b>	<b>14.060.419</b>	<b>12.086.885</b>
<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")</b>	<b>6</b>	<b>4.171.984</b>	<b>25.881.205</b>
<b>Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác</b>	<b>7</b>	<b>42.261.588</b>	<b>73.611.763</b>
Tiền gửi tại TCTD khác		29.265.885	21.245.492
Cấp tín dụng cho các TCTD khác		12.995.703	52.366.271
Dự phòng rủi ro		-	-
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>8</b>	<b>11.979</b>	<b>10.310</b>
Chứng khoán kinh doanh	8.1	102.975	98.652
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	8.2	(90.996)	(88.342)
<b>Các công cụ phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>9</b>	<b>-</b>	<b>1.279</b>
<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>912.379.122</b>	<b>864.461.159</b>
Cho vay khách hàng	10	929.358.750	880.396.143
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(16.979.628)	(15.934.984)
<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>12</b>	<b>197.523.367</b>	<b>150.060.879</b>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	184.420.003	127.515.952
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	29.556.986	45.342.285
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.3	(16.453.622)	(22.797.358)
<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>80.879</b>	<b>80.879</b>
Vốn góp liên doanh	13.1	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	13.2	62.119	62.119
Đầu tư dài hạn khác	13.3	26.800	26.800
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	13.4	(8.040)	(8.040)
<b>Tài sản cố định</b>	<b>14</b>	<b>7.734.329</b>	<b>8.447.253</b>
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>14.1</i>	<i>5.299.513</i>	<i>5.648.847</i>
Nguyên giá tài sản cố định		14.720.347	14.667.928
Hao mòn tài sản cố định		(9.420.834)	(9.019.081)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>	<i>14.2</i>	<i>127.757</i>	<i>152.542</i>
Nguyên giá tài sản cố định		293.059	298.776
Hao mòn tài sản cố định		(165.302)	(146.234)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>14.3</i>	<i>2.307.059</i>	<i>2.645.864</i>
Nguyên giá tài sản cố định		3.315.748	3.585.289
Hao mòn tài sản cố định		(1.008.689)	(939.425)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>15</b>	<b>4.816</b>	<b>4.966</b>
Nguyên giá bất động sản đầu tư		7.786	7.785
Hao mòn bất động sản đầu tư		(2.970)	(2.819)
<b>Tài sản Có khác</b>	<b>16</b>	<b>20.141.791</b>	<b>18.257.562</b>
Các khoản phải thu	16.1	6.575.959	5.474.680
Các khoản lãi, phí phải thu	16.2	12.629.243	11.831.731
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	23.2	57.944	63.281
Tài sản Có khác	16.3	2.692.808	2.854.937
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16.4	(1.814.163)	(1.967.067)
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>1.198.370.274</b>	<b>1.152.904.140</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG GIÁ TRỊ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*Handwritten signature*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

**BẢN SAO**

	Thuyết minh	30/6/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	17	30.807.207	36.468.288
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	18	7.802.507	6.129.005
Tiền gửi của các TCTD khác		7.673.820	5.297.765
Vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác		128.687	831.240
Tiền gửi của khách hàng	19	1.052.798.733	1.007.694.065
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	9	35.011	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20	7.776.774	7.554.040
Phát hành giấy tờ có giá	21	16.961.249	16.962.865
Các khoản nợ khác	22	30.537.934	29.567.274
Các khoản lãi, phí phải trả	22.1	19.947.371	19.422.343
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	23.2	493	385
Các khoản phải trả và công nợ khác	22.2	10.590.070	10.144.546
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.146.719.415</b>	<b>1.104.375.537</b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
Vốn và các quỹ		47.588.037	47.544.794
Vốn của TCTD	24	30.875.643	30.852.543
Vốn điều lệ		30.377.613	30.354.513
Thặng dư vốn cổ phần		-	-
Cổ phiếu quỹ		-	-
Vốn khác		498.030	498.030
Quỹ của TCTD	24	16.712.394	16.692.251
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	24	223.104	223.104
Lợi nhuận chưa phân phối	24	3.111.024	44.002
<b>LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	24	<b>728.694</b>	<b>716.703</b>
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>51.650.859</b>	<b>48.528.603</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		<b>1.198.370.274</b>	<b>1.152.904.140</b>

*Handwritten signature*



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

**BẢN SAO**

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

	<u>30/6/2018</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	212.211	241.086
Cam kết giao dịch hối đoái	5.220.498	20.121.552
- Cam kết mua ngoại tệ	227.703	5.100.092
- Cam kết bán ngoại tệ	4.418.920	5.333.860
- Cam kết giao dịch hoán đổi	573.875	9.687.600
Cam kết trong nghiệp vụ LC	6.558.462	5.780.827
Bảo lãnh khác	17.475.772	18.900.447
Các cam kết khác	169.684	969.684

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Lý  
Phó Trưởng Ban  
Tài chính Kế toán

Người phê duyệt:

Ông Phùng Văn Hưng Quang  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Tiết Văn Thành  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

3886  
BẢN  
DUNG  
PH  
NÔNG  
VIỆ  
ĐỊNH





BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**BẢN SAO**

<i>Thuyết minh</i>	<i>Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 triệu đồng</i>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
Thu lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	43.870.468	38.567.431
Chi lãi và các khoản chi tương tự đã trả	(25.010.415)	(20.916.338)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.933.895	1.580.103
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ)	387.999	277.428
Chi phí khác	(32.606)	(106.536)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	2.735.256	1.782.820
Tiền chi cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(7.804.088)	(7.618.464)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(646.067)	(612.261)
23	<u>15.434.442</u>	<u>12.954.183</u>
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>		
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		
Tăng các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	(2.904.425)	(35.919.922)
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(2.767.875)	4.732.634
Giảm/(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.279	(19.197)
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(48.962.607)	(43.073.889)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(15.759.860)	(3.117.621)
Tăng khác về tài sản hoạt động	(2.213.998)	(2.105.832)
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>		
(Giảm)/Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(5.661.081)	2.268.111
Giảm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD	1.673.502	1.106.265
Tăng tiền gửi của khách hàng	45.104.668	56.116.389
Giảm phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(1.616)	(78.441)
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	222.734	(10.032.518)
Tăng các CCTC phái sinh và các khoản nợ TC khác	35.011	-
Tăng khác về công nợ hoạt động	232.873	-
Chi từ các quỹ của TCTD	-	(451.440)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		
	<u>(15.566.953)</u>	<u>(17.621.278)</u>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
Mua sắm tài sản cố định	(99.249)	(116.603)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.818	616
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	5.196	12.463
<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		
	<u>(91.235)</u>	<u>(103.524)</u>

BẢN SAO  
 TÀI CHÍNH  
 NIÊN ĐỘ  
 2018

*Handwritten signature*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**BẢN SAO**

	Thuyết minh	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 triệu đồng	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 triệu đồng
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tăng vốn điều lệ		23.100	1.132.700
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>23.100</b>	<b>1.132.700</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(15.635.088)</b>	<b>(16.592.102)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>101.945.256</b>	<b>72.660.178</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>35</b>	<b>86.310.168</b>	<b>56.068.076</b>

Người lập:

Người phê duyệt:





Bà Nguyễn Thị Lý  
Phó Trưởng Ban  
Tài chính Kế toán

Ông Phùng Văn Hưng Quang  
Kế toán Trưởng

Ông Tiết Văn Thành  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**BẢN SAO**

**1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG**

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Ngân hàng"), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development (gọi tắt là "Agribank"), là ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

***Thành lập và Hoạt động***

Ngân hàng được thành lập ngày 26 tháng 3 năm 1988 theo Quyết định số 53/HĐBT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng với tên gọi là Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp Việt Nam. Sau đó, Ngân hàng đổi tên thành Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 400/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Theo Quyết định số 280/QĐ-NH5 ngày 15 tháng 11 năm 1996 và Quyết định số 1836/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 12 năm 1996, Ngân hàng đã đổi tên một lần nữa thành Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam như hiện nay. Ngân hàng là doanh nghiệp Nhà nước đặc biệt được tổ chức theo mô hình tổng công ty Nhà nước, có thời hạn hoạt động là 99 năm.

Ngày 30 tháng 1 năm 2011, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Quyết định số 214/QĐ-NHNN phê duyệt việc chuyển đổi hình thức sở hữu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng thực hiện đăng ký kinh doanh là Công ty TNHH Một thành viên theo số đăng ký kinh doanh 0100686174.

***Vốn Điều lệ***

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 30.377.613 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 30.354.513 triệu đồng).

***Mạng lưới hoạt động***

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ngân hàng có một (01) Trụ sở chính, ba (03) văn phòng đại diện, một (01) chi nhánh tại Campuchia, ba (03) đơn vị sự nghiệp, một trăm sáu mươi (160) chi nhánh loại I, bảy trăm bảy mươi tám (778) chi nhánh loại II và một nghìn hai trăm chín mươi bảy (1.297) phòng giao dịch tại khắp các tỉnh và thành phố trên cả nước.

***Nhân viên***

Số lượng nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là: 37.687 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 37.828 người).



00  
NG  
NỘI  
VÀ  
N  
BA

# Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**BẢN SAO**

## 1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG (tiếp theo)

### Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ngân hàng có sáu (06) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALC I")	Quyết định thành lập số 238/1998/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 7 năm 1988 của Thống đốc NHNN	Cho thuê tài chính	100%
2	Công ty Cho thuê Tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALC II") (*)	Quyết định thành lập số 239/1998/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 7 năm 1988 của Thống đốc NHNN	Cho thuê tài chính	100%
3	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam ("Công ty Dịch vụ")	Giấy phép Kinh doanh số 0101452242 ngày 15 tháng 4 năm 2011 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	In thương mại, quảng cáo, thiết kế thi công các công trình xây dựng cơ bản, đào tạo và cung cấp các dịch vụ ngân quỹ cho Ngân hàng	100%
4	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Agribank ("Agribank AMC")	Giấy phép Kinh doanh số 0106134589 ngày 25 tháng 3 năm 2013 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Quản lý và khai thác tài sản, mua bán nợ	100%
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Agriseco") (**)	Quyết định thành lập số 08/QĐ/GPHĐKD ngày 4 tháng 5 năm 2001 của Ủy ban Chứng khoán	Kinh doanh chứng khoán	75,21%
6	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("ABIC") (***)	Quyết định thành lập số 38/GP/KDBH ngày 18 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính	Dịch vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính	55,63%

(\*) Ngày 31 tháng 7 năm 2018, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 1009/2018/QĐ-TBPS tuyên bố phá sản và chấm dứt hoạt động của Công ty Cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

(\*\*) Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam được đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank kể từ ngày 23 tháng 7 năm 2018 theo Giấy phép điều chỉnh số 51/GPĐC-UBCK của Ủy ban chứng khoán.

(\*\*\*) Tổng tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng là 55,63% trong đó sở hữu trực tiếp là 52,93% và sở hữu gián tiếp qua Agriseco là 2,70%.

*[Handwritten signature]*

361  
NH  
GN  
HÁT  
NG  
VIỆT  
/NH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**BẢN SAO**

## 2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

### 2.1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND").

## 3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"), được lập được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, bằng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh kèm theo cũng như việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không dành cho những ai không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam, và hơn nữa báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

I-C  
NG  
HIỆ  
TRIE  
HON  
NAM  
TP.Y

*lls*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**BẢN SAO**

**3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**3.2. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng**

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

*Hoạt động liên tục của các công ty con*

- *Công ty Cho thuê tài chính I – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALC I")*: Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho sáu tháng đầu năm 2018, Công ty có lỗ trong kỳ là 23 tỷ đồng, lỗ lũy kế là 737 tỷ đồng và vốn chủ sở hữu của Công ty âm 460 tỷ đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018. Ngoài ra, nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty bao gồm khoản nợ lãi phải trả đã quá hạn thanh toán là 433 tỷ đồng, trong đó có 407 tỷ đồng là nợ lãi phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Mặc dù Công ty đã thực hiện đàm phán với các đối tác thực hiện thanh toán và cơ cấu nợ, tuy nhiên nợ lãi phải trả vẫn chiếm 53,52% tổng nợ phải trả của Công ty. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.
- *Công ty Cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALC II")*: Ngày 31 tháng 7 năm 2018, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 1009/2018/QĐ-TBPS tuyên bố phá sản và chấm dứt hoạt động của Công ty Cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Do đó báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động không liên tục.
- Ban Điều hành Ngân hàng và các công ty con còn lại của Ngân hàng cũng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của các công ty và nhận thấy Ngân hàng và các công ty con này có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ban Điều hành của các công ty con này không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của các công ty con. Do vậy, báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục cho Ngân hàng và các công ty con.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**BẢN SAO**

**3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**3.3. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng mẹ chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty con và Ngân hàng mẹ, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Ngân hàng và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lỗ lũy kế.







THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**BẢN SAO**

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

##### 4.1. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

###### 4.1.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán trong năm

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, trừ các thay đổi sau:

*Thông tư số 14/2017/TT-NHNN quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng*

Ngày 29 tháng 9 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 14/2017/TT-NHNN quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng. Theo đó, việc dự thu lãi cho hoạt động cấp tín dụng và dự chi lãi cho hoạt động tiền gửi được thực hiện trên cơ sở một năm là 365 ngày. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2018.

*Thông tư số 16/2018/TT-BTC ("Thông tư 16") hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài*

Các thay đổi của Thông tư 16 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung về cách quản lý và sử dụng đối với các bất động sản nắm giữ do việc xử lý nợ vay;
- ▶ Sửa đổi, bổ sung về cách ghi nhận doanh thu từ kinh doanh các loại chứng khoán (trừ cổ phiếu);
- ▶ Sửa đổi, bổ sung về cách ghi nhận chi phí.

Thông tư 16 có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 3 năm 2018 và thay thế Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

*Thông tư số 19/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài*

Ngày 28 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 19/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, các cam kết khác được trình bày trên "Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán" bao gồm hạn mức tín dụng chưa sử dụng mà ngân hàng có quyền hủy ngang hoặc tự động hủy ngang khi khách hàng vi phạm điều kiện hủy ngang hoặc suy giảm khả năng thực hiện nghĩa vụ; hạn mức tín dụng chưa sử dụng của thẻ tín dụng và các cam kết khác. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 2 năm 2018.

*Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN ("Thông tư 22")*

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN ("Thông tư 22"). Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

*llh*

006  
NG  
ÔN  
ÁP  
NỘ  
V  
A Đ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**BẢN SAO**

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**4.1. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh** (tiếp theo)

**4.1.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán trong năm** (tiếp theo)

Các thay đổi chính của Thông tư 22 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung các hướng dẫn về hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ và vàng;
- ▶ Sửa đổi một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- ▶ Sửa đổi các hướng dẫn hạch toán một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; và
- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số quy định về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

Ngân hàng đã thực hiện đánh giá số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ; và bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo Thông tư 22. Theo đó, những ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính do việc thay đổi chính sách tỷ giá là không trọng yếu. Do đó, Ngân hàng không cần thực hiện trình bày lại số liệu so sánh của do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách tỷ giá.

**4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày phát sinh, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



617  
NH  
NG  
HAT  
GT  
ET N  
/H -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**BẢN SAO**

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**

Các khoản tiền gửi và cho vay TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

**4.4. Các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.



NG  
HIỆP  
RIỂN  
ÔN  
M  
P. HP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**BẢN SAO**

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.5. Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Việc phân loại nợ cho các khoản cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng được thực hiện theo cả phương pháp định lượng và phương pháp định tính được quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02, trường hợp kết quả phân loại một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 6. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo định lượng	Phân loại nợ theo định tính	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc  (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc  (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.	5%

*Alu*

M.S.D.

NH  
 \*  
 N

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**BẢN SAO**

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.5. Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

Nhóm nợ	Phân loại nợ theo định lượng	Phân loại nợ theo định tính	Tỷ lệ dự phòng
3 Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li> </ul> (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	Các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất.	20%
4 Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao.	50%
5 Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	Các khoản nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.	100%

*Handwritten signature*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**BẢN SAO**

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.5. Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Theo Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- ▶ Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- ▶ Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- ▶ Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- ▶ Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh;
- ▶ Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Đối với một khoản nợ, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần. Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.



0688  
NGÂN  
HÀNG  
NÔNG  
THÔN  
VIỆT  
NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**BẢN SAO**

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.6. Bán nợ cho Công ty Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")**

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2013 quy định về việc "Mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD" và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán nợ gốc, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Thu nhập từ hoạt động khác*".

**4.7. Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và Ngân hàng có ý định nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Chứng khoán kinh doanh được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

*lu*

74-  
HÀNH  
GHI  
TRÍ  
THỘ  
NAM  
TP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**BẢN SAO**

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.8. Chứng khoán đầu tư**

**4.8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

**4.8.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn.

*th*

TIN ĐỨC  
P  
N  
VIA NỘI



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**BẢN SAO**

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**4.8. Chứng khoán đầu tư** (tiếp theo)

**4.8.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn** (tiếp theo)

Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với chứng khoán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thì việc phân loại nợ và trích lập dự phòng thực hiện theo chính sách kế toán đề cập ở *Thuyết minh 4.5*.

**4.8.3. Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức Tín dụng (VAMC) phát hành**

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch với lãi suất bằng 0 và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

*Trích lập dự phòng rủi ro theo Công văn số 1062/NHNN-TTGSNH.m*

Ngân hàng được phép gia hạn trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành theo Công văn số 1062/NHNN-TTGSNH.m ngày 30 tháng 12 năm 2016 do Thống đốc NHNN ban hành, theo đó Ngân hàng được chấp thuận được phép trích lập dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong thời gian 9 năm kể từ ngày phát hành.



M.S.D.N.

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

###### 4.9.1. Vốn góp liên doanh

Khoản đầu tư của Ngân hàng vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Ngân hàng vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Ngân hàng trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Ngân hàng trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được cần trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

###### 4.9.2. Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng. Thông thường, Ngân hàng được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 11% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Ngân hàng không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Ngân hàng trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Ngân hàng trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Ngân hàng trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

###### 4.9.3. Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản đầu tư dài hạn được trích lập dự phòng giảm giá theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, theo đó:

- Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);
- Đối với các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).

*lls*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**BẢN SAO**

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.10. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**4.11. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**4.12. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**BẢN SAO**

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.13. Thuê tài sản**

**4.13.1 Đi thuê**

*Thuê tài chính*

Thuê tài chính là những giao dịch thuê tài sản mà Ngân hàng được chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau. Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

*Thuê hoạt động*

Các khoản thanh toán thuê hoạt động không được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trong suốt thời hạn thuê tài sản.

**4.13.2 Cho thuê**

Ngân hàng ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản cho vay khách hàng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản dư nợ gốc cho vay khách hàng và thu nhập từ các khoản mục này được ghi nhận là các khoản "*Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự*". Ngân hàng phân bổ thu nhập từ cho thuê tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê và số dư thuần cho thuê tài chính.

Ngân hàng ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.



74-  
HÀN  
NGHI  
TR  
TH  
NAI  
TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**BẢN SAO**

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.14. Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình, vô hình và bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Phần mềm máy tính	5 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

Các công cụ, dụng cụ quản lý không đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định được ghi nhận là công cụ, dụng cụ. Chi phí mua công cụ, dụng cụ được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trong thời gian tối đa không quá 3 năm.

**4.15. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong năm.

Với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được xác định theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

*Handwritten signature*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**BẢN SAO**

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.16 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm**

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ("Thông tư 125") ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính và Công văn số 17755/BTC-QLBH ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài Chính phê duyệt phương pháp trích lập dự phòng của Công ty.

*(i) Dự phòng phí chưa được hưởng*

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm. Mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong năm và bằng 50% mức phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

*(ii) Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính thuộc trách nhiệm của Công ty.

*(iii) Dự phòng dao động lớn*

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư 125.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**BẢN SAO**

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.17. Các cam kết ngoại bảng**

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) và các khoản bán nợ có truy đòi vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Việc phân loại đối với các khoản cam kết ngoại bảng là để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Các khoản bán nợ có truy đòi được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro theo chính sách kế toán đề cập ở *Thuyết minh 4.5*.

**4.18. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ**

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

*Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ*

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

*Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ*

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

**4.19. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 tại *Thuyết minh số 47*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Định kỳ, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Vào thời điểm cuối kỳ kế toán, các khoản chênh lệch này sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**BẢN SAO**

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.20. Ghi nhận doanh thu và chi phí**

*Doanh thu và chi phí lãi*

Doanh thu và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được thoái thu và chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Ngân hàng không hạch toán số lãi phải thu phát sinh từ năm tài chính 2016 vào thu nhập lãi đối với các khoản nợ được cơ cấu theo Quyết định 780/QĐ-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN theo Công văn số 1018/NHNN-TTGSNN.m ngày 23 tháng 12 năm 2016 do Thống đốc NHNN ban hành. Ngân hàng ghi nhận lãi dự thu cho các khoản nợ được cơ cấu theo Quyết định 780/QĐ-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN bằng số lãi dự thu thực tế không vượt quá số lãi dự thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt không được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất mà được trực tiếp ghi tăng vốn điều lệ khi thực nhận theo Thông tư số 100/2002/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính.

*Phí dịch vụ ngân hàng*

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

*Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán*

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Cổ tức*

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

*Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được*

Theo Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào khoản mục "*Thu nhập từ hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

1006  
NGÂN  
HÀNG  
NÔNG  
THÔN  
VIỆT  
NAM

*Đã*



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**BẢN SAO**

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.20. Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

###### *Doanh thu và chi phí hoạt động bảo hiểm*

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 125 và Thông tư số 194/2014/TT-BTC ("Thông tư 194") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC ("Thông tư 124") ngày 30 tháng 7 năm 2012 và Thông tư 125.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm hoặc (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Các khoản phải trả và công nợ khác" trên bảng cân đối kế toán.

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

###### *Doanh thu và chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm*

###### (i) *Nhượng tái bảo hiểm*

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

###### (ii) *Nhận tái bảo hiểm*

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.



3176  
NHÀ  
NGH  
ẤT T  
G TH  
T NA  
H - T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**BẢN SAO**

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

###### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

###### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.



CTD  
NG  
IẾP  
HIỂN  
ON  
HA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**BẢN SAO**

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**4.22. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ**

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng.

**4.23. Cán trừ**

Tài sản và công nợ tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

*llh*

M.S.D.M

NGH  
H  
H  
H  
H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**BẢN SAO**

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.24. Lợi ích của nhân viên**

**4.24.1. Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

**4.24.2. Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc**

*Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* Theo Điều 48 của Bộ luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

*Trợ cấp mất việc:* Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong năm.

**4.24.3. Trợ cấp thất nghiệp**

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

*llm*

1  
2  
3  
4  
5  
6  
7  
8  
9  
10  
11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30  
31  
32  
33  
34  
35  
36  
37  
38  
39  
40  
41  
42  
43  
44  
45  
46  
47  
48  
49  
50  
51  
52  
53  
54  
55  
56  
57  
58  
59  
60  
61  
62  
63  
64  
65  
66  
67  
68  
69  
70  
71  
72  
73  
74  
75  
76  
77  
78  
79  
80  
81  
82  
83  
84  
85  
86  
87  
88  
89  
90  
91  
92  
93  
94  
95  
96  
97  
98  
99  
100

0100  
NC  
NÔNG  
VÀ  
N  
BA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**BẢN SAO**

**8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

**8.1. Chứng khoán kinh doanh**

	30/6/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
<b>Chứng khoán Vốn</b>	<b>102.975</b>	<b>98.652</b>
Chứng khoán vốn do các TCTD trong nước phát hành	-	99
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	102.975	98.553
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh</b>	<b>(90.996)</b>	<b>(88.342)</b>
Dự phòng chung	-	(88.342)
Dự phòng cụ thể	(90.996)	-
	<b>11.979</b>	<b>10.310</b>

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	30/6/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
<b>Chứng khoán vốn</b>		
Đã niêm yết	75.044	70.790
Chưa niêm yết	27.931	27.862
	<b>102.975</b>	<b>98.652</b>

**8.2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh**

	30/6/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh</b>		
Số dư đầu kỳ	88.342	311.958
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh số 29)	2.654	5.390
Phân loại lại từ chứng khoán sẵn sàng để bán	-	(228.655)
Biến động khác	-	(351)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>90.996</b>	<b>88.342</b>

*lla*



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**BẢN SAO**

**9. CÁC CÔNG CỤ PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC**

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) triệu đồng		Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
	Tài sản triệu đồng	Công nợ triệu đồng	Tài sản triệu đồng	Giá trị ròng triệu đồng
<b>Tại ngày 30/6/2018</b>				
<b>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</b>				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.159.376	571	(32.496)	(31.925)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	570.789	-	(3.086)	(3.086)
	<b>4.730.165</b>	<b>571</b>	<b>(35.582)</b>	<b>(35.011)</b>
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>				
<b>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</b>				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.174.301	15.032	(12.236)	2.796
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	9.629.651	1.324	(2.841)	(1.517)
	<b>11.803.952</b>	<b>16.356</b>	<b>(15.077)</b>	<b>1.279</b>

**10. CHO VAY KHÁCH HÀNG**

	30/6/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Cho vay khách hàng (*)		
- Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	917.163.404	867.790.843
- Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	460.155	523.121
- Các khoản trả thay khách hàng	1.500	152.503
- Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	6.852.960	6.967.603
- Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	9.893	19.249
- Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	729.078	784.070
- Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	521	521
	<b>925.217.511</b>	<b>876.237.910</b>
Phải thu từ cho thuê tài chính của ALC I và ALC II	2.776.031	2.867.795
Phải thu, cho vay của các công ty con khác	1.365.208	1.290.438
	<b>929.358.750</b>	<b>880.396.143</b>

(\*) Chi tiết xem Thuyết minh 10.1, 10.2, 10.3 và 10.4

*Handwritten signature*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**BẢN SAO**

**10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

**10.1. Phân tích chất lượng nợ các khoản cho vay khách hàng**

	30/6/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	868.591.864	828.531.062
Nợ cần chú ý	36.463.813	29.706.586
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.549.872	4.484.808
Nợ nghi ngờ	4.013.769	2.463.014
Nợ có khả năng mất vốn	12.598.193	11.052.440
	<b>925.217.511</b>	<b>876.237.910</b>

**10.2. Phân tích dư nợ các khoản cho vay khách hàng theo thời gian gốc**

	30/6/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	540.305.526	516.851.440
Nợ trung hạn	287.508.443	270.454.481
Nợ dài hạn	97.403.542	88.931.989
	<b>925.217.511</b>	<b>876.237.910</b>

**10.3. Phân tích dư nợ các khoản cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp**

	30/6/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
<b>Cho vay các TCKT</b>	<b>274.616.379</b>	<b>269.962.855</b>
Doanh nghiệp Nhà nước	11.643.900	10.386.836
Hợp tác xã	1.362.519	1.376.723
Công ty cổ phần, TNHH	257.002.460	251.237.430
Doanh nghiệp tư nhân	1.523.928	3.876.880
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.083.572	3.084.986
<b>Kinh doanh cá thể</b>	<b>643.738.425</b>	<b>596.716.618</b>
<b>Cho vay khác</b>	<b>6.862.707</b>	<b>9.558.437</b>
	<b>925.217.511</b>	<b>876.237.910</b>

*lln*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**BẢN SAO**

**10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

**10.4. Phân tích dư nợ các khoản cho vay khách hàng theo ngành**

	30/6/2018 triệu đồng	%	31/12/2017 triệu đồng	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	272.288.012	29,43	262.645.264	29,97
Khai khoáng	2.871.459	0,31	3.102.295	0,35
Công nghiệp chế biến, chế tạo	75.047.972	8,11	73.745.985	8,42
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	19.796.499	2,14	19.636.010	2,24
Xây dựng	57.011.982	6,16	56.036.334	6,40
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.641.479	0,39	3.448.860	0,39
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	223.646.036	24,17	206.461.858	23,56
Vận tải kho bãi	23.788.442	2,57	24.904.166	2,84
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	11.986.154	1,30	11.531.740	1,32
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.801.223	0,19	1.730.437	0,20
Thông tin và truyền thông	906.050	0,10	1.064.163	0,12
Hoạt động y tế, giáo dục, công ích	2.631.035	0,28	2.190.006	0,25
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	625.613	0,07	546.200	0,06
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.746.834	0,19	1.950.868	0,22
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	349.734	0,04	405.043	0,05
Hoạt động dịch vụ khác	29.934.214	3,24	30.212.302	3,45
Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	193.626.580	20,93	173.419.711	19,79
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	2.984	0,00	1.970	0,00
Cung cấp nước; quản lý và xử lý rác thải, nước thải	3.515.209	0,38	3.204.698	0,37
	<b>925.217.511</b>	<b>100</b>	<b>876.237.910</b>	<b>100</b>

*llh*

006  
 NGÂN HÀNG  
 NÔNG NGHIỆP VÀ  
 PHÁT TRIỂN NÔNG  
 THÔN VIỆT NAM  
 4 Đ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**BẢN SAO**

**11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong sáu tháng đầu năm 2018 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	9.722.670	6.212.314	15.934.984
Chi phí dự phòng đã trích trong kỳ (Thuyết minh số 34)	3.272.120	655.912	3.928.032
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	(2.865.982)	(17.406)	(2.883.388)
Biến động khác	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>10.128.808</b>	<b>6.850.820</b>	<b>16.979.628</b>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong sáu tháng đầu năm 2017 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	10.451.782	5.317.679	15.769.461
Chi phí dự phòng đã trích trong kỳ (Thuyết minh số 34)	7.020.571	904.787	7.925.358
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	(7.747.574)	(10.152)	(7.757.726)
Biến động khác	(2.109)	-	(2.109)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>9.722.670</b>	<b>6.212.314</b>	<b>15.934.984</b>

**12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

**12.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

	30/6/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>	<b>184.420.003</b>	<b>127.515.952</b>
<b>Chứng khoán vốn</b>	<b>559.309</b>	<b>539.679</b>
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	5.462	5.462
Chứng khoán vốn do các TCKT khác trong nước phát hành	553.847	534.217
<b>Chứng khoán nợ</b>	<b>183.860.694</b>	<b>126.976.273</b>
Chứng khoán Chính phủ	160.225.373	102.190.338
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	23.235.321	24.385.935
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	400.000	400.000
<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán (Thuyết minh số 12.3)</b>	<b>(455.458)</b>	<b>(417.038)</b>
Dự phòng giảm giá	(334.708)	(296.288)
Dự phòng chung	(120.750)	(120.750)
Dự phòng cụ thể	-	-
	<b>183.964.545</b>	<b>127.098.914</b>

*Handwritten signature*

317  
NHÀ  
NGHĨ  
AT T  
G TH  
ET NA  
H - T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**BẢN SAO**

**12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ** (tiếp theo)

**12.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý và Khai thác tài sản Việt Nam ("VAMC") phát hành	25.197.801	40.983.100
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	4.359.185	4.359.185
	<b>29.556.986</b>	<b>45.342.285</b>
<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 12.3)</b>	<b>(15.998.164)</b>	<b>(22.380.320)</b>
Dự phòng giảm giá	(390.798)	(390.798)
Dự phòng chung	-	-
Dự phòng cụ thể	(15.607.366)	(21.989.522)
	<b>13.558.822</b>	<b>22.961.965</b>

**12.2.1. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành**

	30/6/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ đặc biệt (*)	3.590.000	3.590.000
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Trái phiếu Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC")	169.684	169.684
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	599.501	599.501
	<b>4.359.185</b>	<b>4.359.185</b>
Dự phòng giảm giá	(390.798)	(390.798)
	<b>3.968.387</b>	<b>3.968.387</b>

(\*) Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt là các trái phiếu có kỳ hạn 20 năm phát hành từ năm 2002 đến 2004 và có lãi suất cố định 3,30%/năm, lãi được trả hàng năm. Các trái phiếu này không được phép chuyển nhượng hoặc đem chiết khấu trong vòng 5 năm kể từ ngày phát hành. Lãi của Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo hướng dẫn của Thông tư 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính. Trong 6 tháng đầu năm 2018, Ngân hàng đã nhận 23.100 triệu đồng lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt.

Chi tiết của các Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Mệnh giá triệu đồng
Phát hành lần thứ nhất	20/09/2002	20/09/2022	3,30%	1.500.000
Phát hành lần thứ hai	04/06/2003	04/06/2023	3,30%	700.000
Phát hành lần thứ ba	18/11/2003	18/11/2023	3,30%	700.000
Phát hành lần thứ tư	23/07/2004	23/07/2024	3,30%	690.000
				<b>3.590.000</b>

*Handwritten signature*

CÔNG TY  
 NGÂN HÀNG  
 NÔNG NGHIỆP  
 VÀ PHÁT TRIỂN  
 NÔNG THÔN  
 VIỆT NAM  
 HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**BẢN SAO**

**12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ** (tiếp theo)

**12.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn** (tiếp theo)

**12.2.2. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành**

	<u>30/6/2018</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>triệu đồng</i>
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	25.197.801	40.983.100
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(15.607.366)	(21.989.522)

**12.3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư**

	<u>Từ 1/1/2018</u> <u>đến 30/6/2018</u> <i>triệu đồng</i>	<u>Từ 1/1/2017</u> <u>đến 30/6/2017</u> <i>triệu đồng</i>
<b>Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
Số dư đầu kỳ	417.038	199.121
Trích lập trong kỳ ( <i>Thuyết minh số 30</i> )	38.420	31.662
Phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh	-	228.655
Phân loại lại sang chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>455.458</b>	<b>459.438</b>

**Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

**Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành**

Số dư đầu kỳ	21.989.522	11.658.644
Trích lập trong kỳ ( <i>Thuyết minh số 34</i> )	6.494.316	4.176.780
Xử lý rủi ro trong kỳ	(12.876.472)	-
Mua lại trái phiếu và xử lý rủi ro	-	(82.230)

**Số dư cuối kỳ**

**15.607.366**      **15.753.194**

**Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành**

Số dư đầu kỳ	390.798	390.798
Trích lập trong kỳ ( <i>Thuyết minh số 30</i> )	-	-
Phân loại lại từ chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-

**Số dư cuối kỳ**

**390.798**      **390.798**

**Tổng dự phòng chứng khoán đầu tư**

**16.453.622**      **16.603.430**

*Handwritten signature*



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**BẢN SAO**

**12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ** (tiếp theo)

**12.4. Chứng khoán doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN**

Chi tiết phân loại nợ và dự phòng rủi ro các khoản trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết cần phải trích lập theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Giá trị ghi sổ trái phiếu triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	16.100.000	-	120.750	120.750
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	599.000	390.798	-	390.798
	<b>16.699.000</b>	<b>390.798</b>	<b>120.750</b>	<b>511.548</b>

**13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

**13.1. Vốn góp liên doanh**

	30/6/2018			31/12/2017		
	<i>Giá gốc triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ triệu đồng</i>	<i>Tỷ lệ năm giữ (%)</i>	<i>Giá gốc triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ triệu đồng</i>	<i>Tỷ lệ năm giữ (%)</i>
Công ty TNHH Liên doanh Quản lý Đầu tư Agribank – VGFM	8.206	-	51,00	8.206	-	51,00
	<b>8.206</b>	<b>-</b>		<b>8.206</b>	<b>-</b>	

Công ty TNHH Liên doanh Quản lý Đầu tư Agribank – VGFM (“AVIM”) là một liên doanh giữa Ngân hàng và Công ty Vietnam Global Fund Management LLC (VGFM Mỹ), trong đó, phần vốn góp của Ngân hàng chiếm 51%. Tuy nhiên, kể từ ngày thành lập Công ty vẫn chưa triển khai nghiệp vụ quản lý quỹ. Ngày 5 tháng 5 năm 2008, UBCK Nhà nước đã ra Quyết định số 01/UBCK-THGP về việc thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Ngày 1 tháng 8 năm 2009, AVIM giải thể theo quyết định số 15/2008/AVIM của AVIM. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty AVIM vẫn đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể.

*Handwritten signature*

## Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B05a/TCCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

### 13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 13.2. Đầu tư vào công ty liên kết

	30/6/2018		31/12/2017		
	Giá gốc triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Giá gốc triệu đồng	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại và Nông nghiệp Việt Nam	52.900	54.079	23,00	52.900	54.079
Công ty Cổ phần Bất động sản Agribank (i)	6.300	6.300	19,84	6.300	6.300
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khách sạn Swivico (ii)	1.740	1.740	29,0	1.740	1.740
	<b>60.940</b>	<b>62.119</b>		<b>60.940</b>	<b>62.119</b>

(i) Công ty Cổ phần Bất động sản Agribank ("Agribank Land") là công ty liên kết của Công ty Dịch vụ. Công ty Dịch vụ đang tiến hành thủ tục thoái vốn tại Agribank Land theo chỉ đạo của Ngân hàng Nông Nghiệp Việt Nam. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Ngân hàng không thu thập được bất cứ thông tin nào về tình hình tài chính cũng như tình hình hoạt động của Agribank Land, vì vậy khoản đầu tư vào công ty này được ghi nhận theo giá trị ghi sổ và trích lập dự phòng 100% (Thuyết minh 13.4).

(ii) Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khách sạn Swivico - Nha Trang là công ty liên kết của Công ty Dịch vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Ngân hàng không thu thập được bất cứ thông tin nào về tình hình tài chính cũng như tình hình hoạt động của Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khách sạn Swivico - Nha Trang, vì vậy khoản đầu tư vào công ty này được ghi nhận theo giá trị ghi sổ và trích lập dự phòng 100% (Thuyết minh 13.4).

*ll*

**BẢN SAO**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**BẢN SAO**

**13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN** (tiếp theo)

**13.3. Đầu tư dài hạn khác**

	30/6/2018			31/12/2017		
	Giá gốc triệu đồng	Giá trị ghi số triệu đồng	Tỷ lệ năm giữ (%)	Giá gốc triệu đồng	Giá trị ghi số triệu đồng	Tỷ lệ năm giữ (%)
Quỹ Bảo lãnh Tín dụng Yên Bái	1.800	1.800	8,39	1.800	1.800	8,39
Công ty chuyển mạch tài chính quốc gia Việt Nam	25.000	25.000	8,00	25.000	25.000	8,00
	<b>26.800</b>	<b>26.800</b>		<b>26.800</b>	<b>26.800</b>	

**13.4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

	30/6/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Công ty Cổ phần Bất động sản Agribank	6.300	6.300
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khách sạn Swivico	1.740	1.740
	<b>8.040</b>	<b>8.040</b>

Thay đổi của dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong sáu tháng đầu năm như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 triệu đồng	Giai đoạn 1/1/2017 đến 30/6/2017 triệu đồng
Số đầu kỳ	8.040	8.040
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong kỳ (Thuyết minh số 33)	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>8.040</b>	<b>8.040</b>

*Handwritten signature*

617  
NH  
NG  
IAT  
GT  
ET N  
H -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**BẢN SAO**

**18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC**

	30/6/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
<b>Tiền gửi của các TCTD khác</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn	6.019.351	2.545.947
- Bằng VND	1.818.526	2.003.194
- Bằng ngoại tệ	4.200.825	542.753
Tiền gửi có kỳ hạn	1.654.469	2.751.818
- Bằng VND	1.195.369	195.368
- Bằng ngoại tệ	459.100	2.556.450
	<b>7.673.820</b>	<b>5.297.765</b>
<b>Vay các TCTD khác</b>		
- Bằng VND	128.687	27.814
- Bằng ngoại tệ	-	803.426
	<b>128.687</b>	<b>831.240</b>
	<b>7.802.507</b>	<b>6.129.005</b>

**19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

**19.1. Thuyết minh theo loại hình tiền gửi**

	30/6/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>117.667.191</b>	<b>126.715.144</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	113.512.734	121.758.949
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.154.457	4.956.195
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>933.733.426</b>	<b>879.469.238</b>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	925.536.095	869.786.170
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.197.331	9.683.068
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>	<b>29.478</b>	<b>9.861</b>
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>	<b>1.368.638</b>	<b>1.499.822</b>
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	1.240.838	1.364.454
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	127.800	135.368
	<b>1.052.798.733</b>	<b>1.007.694.065</b>

**19.2. Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp**

	30/6/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	195.195.859	210.365.864
Tiền gửi của cá nhân	856.237.067	795.835.301
Tiền gửi của các đối tượng khác	1.365.807	1.492.900
	<b>1.052.798.733</b>	<b>1.007.694.065</b>

*Handwritten signature*

361  
 NH  
 GNC  
 HAT  
 NG T  
 ET N  
 H -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**BẢN SAO**

**20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO**

	30/6/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng VND	5.941.570	5.630.819
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	1.835.204	1.923.221
	<b>7.776.774</b>	<b>7.554.040</b>

**21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ**

	30/6/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>	<b>626.700</b>	<b>627.659</b>
Dưới 12 tháng	626.334	627.291
- Bằng VND	626.202	627.162
- Bằng ngoại tệ	132	129
Từ 12 tháng tới 5 năm	366	368
- Bằng VND	366	368
- Bằng ngoại tệ	-	-
<b>Kỳ phiếu</b>	<b>1.687</b>	<b>2.144</b>
Dưới 12 tháng	1.552	2.009
- Bằng VND	1.288	1.298
- Bằng ngoại tệ	264	711
Từ 12 tháng tới 5 năm	135	135
- Bằng VND	135	135
<b>Trái phiếu</b>	<b>16.332.862</b>	<b>16.333.062</b>
Trên 5 năm	16.332.862	16.333.062
- Bằng VND	16.332.862	16.333.062
	<b>16.961.249</b>	<b>16.962.865</b>

*lln*

NG  
HIỆP  
TRIỂN  
NÔNG  
NHÂN  
P. H



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**BẢN SAO**

**22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC**

**22.1. Các khoản lãi, phí phải trả**

	30/6/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Lãi phải trả cho tiền gửi	18.091.247	18.153.709
Lãi phải trả về phát hành giấy tờ có giá	821.895	195.904
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay	31.354	56.767
Lãi phải trả cho tiền vay các TCTD khác	979.536	992.202
Phí phải trả	572	23.488
Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh	22.767	273
	<b>19.947.371</b>	<b>19.422.343</b>

**22.2. Các khoản phải trả và công nợ khác**

	30/6/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
<b>Các khoản phải trả nội bộ</b>		
Các khoản phải trả nhân viên	2.180.754	2.926.408
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.524.467	2.024.354
Phải trả nội bộ khác	2.033	2.334
	<b>3.707.254</b>	<b>4.953.096</b>

**Các khoản phải trả bên ngoài**

Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	15.646	23.890
Doanh thu chờ phân bổ	272.599	171.333
Chuyển tiền phải trả	111.004	90.084
Tiền thu từ bán cổ phần của ALC I và ALC II	124.572	124.923
Các loại thuế phải nộp (Thuyết minh 23)	577.058	479.973
Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	420	295
Dự phòng cho nghiệp vụ bảo hiểm	1.019.019	946.042
Các khoản đặt cọc cho hoạt động thuê tài chính của khách hàng	60.349	60.349
Phải trả liên quan đến hợp đồng bồi thường gốc và nhượng tái bảo hiểm	24.592	19.865
Tiền bồi thường và phải trả theo quyết định của Tòa án của ALC II	2.380.823	2.295.539
Các khoản phải trả khác	2.296.734	979.157

**6.882.816**

**5.191.450**

**10.590.070**

**10.144.546**

*Handwritten signature*

M.S.D.A.

T.N.H.H  
I.O.I.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**BẢN SAO**

**23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Các báo cáo thuế của Ngân hàng mẹ và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Đơn vị: triệu đồng

	Đầu năm		Cuối năm	
	Số nợ thừa/phải thu	Số phải nộp	Số nợ thừa/phải thu	Số phải nộp
<b>Thuế GTGT</b>				
Thuế GTGT của HHDV mua vào (*)	(156.831)		(189.785)	
Thuế GTGT của HHDV bán ra		44.207		47.009
<b>Thuế TNDN hiện hành</b>				
Thuế TNDN nộp thừa	(38.512)		(34.452)	
Thuế TNDN phải trả		367.517		509.656
<b>Các loại thuế khác</b>				
Thuế khác nộp thừa	(181)		(594)	
Các loại thuế khác phải nộp		68.249		20.393
	<b>(195.524)</b>	<b>479.973</b>	<b>(224.831)</b>	<b>577.058</b>

**23.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 triệu đồng	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 triệu đồng
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>3.957.981</b>	<b>2.741.875</b>
<i>Cộng/(trừ) các khoản mục điều chỉnh:</i>		
Thu nhập do ảnh hưởng của hợp nhất báo cáo tài chính	(174.191)	(179.621)
Lỗi của các công ty con	804.539	369.210
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(33.380)	(12.516)
Chênh lệch chi phí dự phòng rủi ro tín dụng của Chi nhánh Campuchia do khác biệt giữa Chuẩn mực Kế toán Campuchia và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	(538)	(620)
Chi phí không được khấu trừ thuế	5.449	199
Trích lập/(hoàn nhập dự phòng) chứng khoán của Agriseco	(78.160)	6.778
Thu nhập không chịu thuế	(326)	(37.057)
Dự phòng khác	(1.200)	852
Lỗi tính thuế được sử dụng	(541.842)	(45.301)
<b>Tổng thu nhập tính thuế</b>	<b>3.938.332</b>	<b>2.843.799</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>787.924</b>	<b>568.759</b>
Điều chỉnh khác		22.196
<b>Thuế TNDN phải nộp trong kỳ</b>	<b>787.924</b>	<b>590.955</b>
Thuế TNDN phải trả thuần đầu kỳ	367.517	387.271
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(646.066)	(612.261)
<b>Thuế TNDN phải trả thuần cuối kỳ</b>	<b>475.204</b>	<b>324.200</b>
<i>Trong đó:</i>		
Số phải nộp	509.656	360.272
Số nộp thừa	(34.452)	(36.072)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**BẢN SAO**

**23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**

**23.2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại/Thuế TNDN hoãn lại phải trả**

Biến động tài sản thuế TNDN hoãn lại/thuế TNDN hoãn lại phải trả trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	<i>Số dư đầu kỳ triệu đồng</i>	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ triệu đồng</i>	<i>Số dư cuối kỳ triệu đồng</i>
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>			
Phát sinh do lỗ tính thuế chưa sử dụng	63.281	(5.337)	57.944
<b>Tổng</b>	<b>63.281</b>		<b>57.944</b>
<b>Thuế TNDN hoãn lại phải trả</b>			
Phát sinh do chênh lệch chi phí dự phòng rủi ro tín dụng của Chi nhánh Campuchia do khác biệt về chuẩn mực kế toán Campuchia và chuẩn mực kế toán Việt Nam	(385)	(108)	(493)
	<b>(385)</b>		<b>(493)</b>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần</b>	<b>62.896</b>		<b>57.451</b>
<b>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh</b>		<b>(5.445)</b>	

*Handwritten signature*

068  
GÂN  
NG  
PH  
LÔN  
VIỆ  
ĐIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**BẢN SAO**

**23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**

**23.2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại/Thuế TNDN hoãn lại phải trả (tiếp theo)**

Biến động tài sản thuế TNDN hoãn lại/thuế TNDN hoãn lại phải trả trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>		
	<i>Số dư đầu năm triệu đồng</i>	<i>kinh doanh triệu đồng</i>	<i>Số dư cuối năm triệu đồng</i>
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>			
Phát sinh do dự phòng cho các cam kết mua và bán lại chứng khoán không được khấu trừ	-	-	-
Phát sinh do chênh lệch dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Phát sinh do chênh lệch dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-
Phát sinh do lỗ tính thuế chưa sử dụng	79.600	-	79.600
<b>Tổng</b>	<b>79.600</b>	<b>-</b>	<b>79.600</b>
<b>Thuế TNDN hoãn lại phải trả</b>			
Phát sinh do chênh lệch chi phí dự phòng rủi ro tín dụng của Chi nhánh Campuchia do khác biệt về chuẩn mực kế toán Campuchia và chuẩn mực kế toán Việt Nam	(414)	124	(290)
	<b>(414)</b>		<b>(290)</b>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần</b>			
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh</b>		<b>124</b>	

*Handwritten signature*

HÀ  
NG  
T T  
T H  
C N  
I - T

# Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

## 24. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

### 24.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tổng vốn của Ngân hàng thể hiện bằng số tiền và tài sản mà Ngân hàng nhận được từ Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dưới dạng tiền, Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt và các tài sản khác. Vốn của Ngân hàng cũng được bổ sung từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Nhà nước. Ngoài ra, lãi nhận được từ Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt cũng được trực tiếp ghi tăng vốn theo Thông tư 100/2002/TT-BTC ngày 11 năm 2002 của Bộ Tài chính.

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được trình bày như sau:

	Vốn điều lệ triệu đồng	Vốn khác triệu đồng	Quỹ của TCTD triệu đồng	Chênh lệch đánh giá lại tài sản triệu đồng	(Lỗ)/Lãi lũy kế triệu đồng	Lợi ích của cổ đông thiếu số triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>30.354.513</b>	<b>498.030</b>	<b>16.692.251</b>	<b>223.104</b>	<b>44.002</b>	<b>716.703</b>	<b>48.528.603</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	3.116.732	47.880	3.164.612
Lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt	23.100	-	-	-	-	-	23.100
Trích quỹ của các công ty con	-	-	21.418	-	(21.418)	-	-
Công ty con mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty con	-	-	-	-	(20.406)	(16.274)	(36.680)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(19.615)	(19.615)
Điều chỉnh khác	-	-	(1.275)	-	(7.886)	-	(9.161)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>30.377.613</b>	<b>498.030</b>	<b>16.712.394</b>	<b>223.104</b>	<b>3.111.024</b>	<b>728.694</b>	<b>51.650.859</b>

*lu*

**BẢN SAO**



# Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

## 24. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

### 24.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2017 được trình bày như sau:

	Vốn điều lệ triệu đồng	Vốn khác triệu đồng	Quỹ của TCTD triệu đồng	Chênh lệch đánh giá lại tài sản triệu đồng	Lỗ lũy kế triệu đồng	Lợi ích của cổ đông thiếu số triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>29.126.443</b>	<b>476.450</b>	<b>16.762.782</b>	<b>239.186</b>	<b>(3.035.347)</b>	<b>755.976</b>	<b>44.325.490</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	3.858.056	73.277	3.931.333
Lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt	118.470	-	-	-	-	-	118.470
Tặng vốn trong năm	1.109.600	-	-	-	-	-	1.109.600
Trích quỹ trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành trong năm	-	-	-	-	(715.917)	-	(715.917)
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp theo quyết toán thuế	-	(2.653)	(4.244)	(16.082)	(22.196)	-	(22.196)
Thoái vốn tại công ty con	-	-	21.927	-	(21.927)	-	(80.455)
Trích quỹ của các công ty con	-	(69)	-	-	69	(1)	(1)
Công ty con mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty con	-	-	-	-	(15.648)	(12.479)	(28.127)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(19.615)	(19.615)
Điều chỉnh khác	-	24.302	(88.214)	-	(26.067)	-	(89.979)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>30.354.513</b>	<b>498.030</b>	<b>16.692.251</b>	<b>223.104</b>	<b>44.002</b>	<b>716.703</b>	<b>48.528.603</b>

*lu*



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**BẢN SAO**

**24. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG** (tiếp theo)

**24.2 Quỹ của Tổ chức tín dụng**

**24.2.1. Các quỹ dự trữ của Ngân hàng mẹ**

Ngân hàng mẹ trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo quy định của Luật các TCTD số 47/2010/QH12 do Quốc hội ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định
Quỹ đầu tư phát triển	Tối đa 25% lợi nhuận sau thuế	Không quy định
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Căn cứ theo Quyết định của Hội đồng Thành viên	Không quy định
Quỹ khen thưởng phúc lợi	Căn cứ theo Quyết định của Hội đồng Thành viên	Tối đa không quá 3 tháng lương thực hiện

Việc trích lập quỹ được hạch toán trên cơ sở quyết định của Hội đồng Thành viên.

**24.2.2. Các quỹ dự trữ của công ty con**

**Các quỹ dự trữ của Agriseco**

Theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm nếu không còn lỗ lũy kế để trích lập các quỹ như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

**Các quỹ dự trữ của ABIC**

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị.

UỶ BAN  
NÔNG  
VĂN  
N  
B. A. E

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**BẢN SAO**

**24. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)**

**24.2.2. Các quỹ dự trữ của công ty con (tiếp theo)**

*Các quỹ dự trữ của ALC I và ALC II*

Công ty trích lập các quỹ dự trữ theo Luật các TCTD số 47/2010/QH12 Quốc hội ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 như sau:

	<i>Mức trích lập</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	Không quy định	Không quy định

Công ty không trích lập các quỹ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 do Công ty vẫn tiếp tục lỗ lũy kế trong năm.

Tình hình thay đổi các quỹ dự trữ của Ngân hàng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	<i>Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp</i>	<i>Tổng quỹ của TCTD</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>12.706.447</b>	<b>2.531.990</b>	<b>1.392.579</b>	<b>61.235</b>	<b>16.692.251</b>
Trích quỹ của các công ty con	21.418	-	-	-	21.418
Điều chỉnh khác	-	(1.275)	-	-	(1.275)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>12.727.865</b>	<b>2.530.715</b>	<b>1.392.579</b>	<b>61.235</b>	<b>16.712.394</b>

Tình hình thay đổi các quỹ dự trữ của Ngân hàng trong năm 2017 như sau:

	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	<i>Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp</i>	<i>Tổng quỹ của TCTD</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>12.688.088</b>	<b>2.533.586</b>	<b>1.391.659</b>	<b>149.449</b>	<b>16.762.782</b>
Thoái vốn tại công ty con	-	(1.596)	(2.648)	-	(4.244)
Trích quỹ của các công ty con	18.359	-	3.568	-	21.927
Chuyển về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp do Bộ Tài chính quản lý	-	-	-	(88.214)	(88.214)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>12.706.447</b>	<b>2.531.990</b>	<b>1.392.579</b>	<b>61.235</b>	<b>16.692.251</b>

*llh*



Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**BẢN SAO**

**25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 triệu đồng	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	617.353	30.499
Thu nhập lãi cho vay	39.874.811	35.297.925
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	3.999.927	3.462.782
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	14.418	23.461
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	141.622	159.506
Thu khác từ hoạt động tín dụng	24.164	749
	<b>44.672.295</b>	<b>38.974.922</b>

**26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ**

	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 triệu đồng	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 triệu đồng
Chi phí lãi tiền gửi	24.602.323	21.016.272
Chi phí lãi tiền vay	265.779	277.668
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	641.302	621.027
Chi phí lãi tiền thuê tài chính TSCĐ	5.504	9.287
Chi phí huy động khác	20.957	14.881
	<b>25.535.865</b>	<b>21.939.134</b>

**27. THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 triệu đồng	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 triệu đồng
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>		
Thu từ dịch vụ thanh toán	1.963.750	1.586.156
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	94.591	80.681
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	10.523	20.559
Thu từ dịch vụ tư vấn	73.951	20.411
Thu từ hoạt động bảo hiểm	554.891	500.553
Thu khác	257.789	160.933
	<b>2.955.495</b>	<b>2.369.293</b>
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>		
Chi phí hoạt động thanh toán	(504.174)	(362.133)
Chi phí bưu điện, viễn thông	(38.929)	(51.510)
Chi phí hoạt động ngân quỹ	(116.840)	(99.008)
Chi phí hoa hồng môi giới	(72.582)	(62.746)
Chi phí nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(632)	(7.600)
Chi phí dịch vụ tư vấn	(3.429)	(3.499)
Chi phí dịch vụ bảo hiểm	(195.968)	(173.411)
Chi phí khác	(92.939)	(37.964)
	<b>(1.025.493)</b>	<b>(797.871)</b>
<b>Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>1.930.002</b>	<b>1.571.422</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**BẢN SAO**

**28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI**

	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 triệu đồng	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 triệu đồng
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	680.580	979.992
Thu từ kinh doanh vàng	215	501.737
Thu từ các công cụ phái sinh tiền tệ	1.282	4.919
	<b>682.077</b>	<b>1.486.648</b>
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(263.509)	(640.543)
Chi về kinh doanh vàng	-	(493.030)
Chi về các công cụ phái sinh tiền tệ	(36.047)	(39)
	<b>(299.556)</b>	<b>(1.133.612)</b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>382.521</b>	<b>353.036</b>

**29. LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 triệu đồng	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	975	1.672
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(4.523)	(2.486)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 8.2)	(2.654)	(24)
	<b>(6.202)</b>	<b>(838)</b>

**30. LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 triệu đồng	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	9.026	7.474
Trích lập dự phòng chứng khoán đầu tư	(38.420)	(31.662)
	<b>(29.394)</b>	<b>(24.188)</b>

*llh*

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**BẢN SAO**

**31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 triệu đồng	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 triệu đồng
<b>Thu nhập hoạt động khác</b>		
Thu từ nợ gốc đã xử lý	2.193.307	1.391.427
Thu từ lãi của các khoản nợ đã xử lý rủi ro	541.949	391.393
Thu từ thanh lý tài sản cố định	2.818	616
Thu khác	167.969	82.365
	<b>2.906.043</b>	<b>1.865.801</b>
<b>Chi phí hoạt động khác</b>		
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(173.657)	(169.494)
Chi phí khác	(26.918)	(19.407)
	<b>(200.575)</b>	<b>(188.901)</b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>2.705.468</b>	<b>1.676.900</b>

**32. LÃI THUẦN TỪ VỐN GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN**

	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 triệu đồng	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 triệu đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	5.196	12.463
Phân chia lãi/(lỗ) theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	-	-
	<b>5.196</b>	<b>12.463</b>

*llr*



Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**BẢN SAO**

**33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 triệu đồng	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	93.745	91.753
Chi phí cho nhân viên	6.063.498	5.455.797
Trong đó		
- Chi lương và phụ cấp	5.407.188	4.800.968
- Các khoản chi đóng góp theo lương	322.616	293.051
- Các khoản chi khác	333.694	361.778
Chi về tài sản	1.047.304	1.346.493
Trong đó		
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	540.887	534.414
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.741.493	1.485.587
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng (Hoàn nhập)/Chi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh 13.4)	630.006	545.300
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng rủi ro khác	(152.906)	9.370
Chi phí hoạt động khác	320.552	286.237
	<b>9.743.692</b>	<b>9.220.537</b>

**34. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG**

	Thuyết minh	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 triệu đồng	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 triệu đồng
Trích lập dự phòng cho vay khách hàng	11	3.928.032	4.485.391
Trích lập dự phòng trái phiếu VAMC	12.3	6.494.316	4.176.780
		<b>10.422.348</b>	<b>8.662.171</b>

*lls*

100  
NG  
LON  
A P  
NC  
V  
A DI

# Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**BẢN SAO**

## 39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>30/6/2018 triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 triệu đồng</i>
<b>Các bên liên quan là tổ chức</b>				
Công ty Cho thuê Tài chính I	Công ty con	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(5.893)	(4.847)
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam		Cho vay	247.000	270.000
		Phải trả về bán các khoản phải thu	(9.228)	(9.228)
Công ty Cho thuê Tài chính II	Công ty con	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(6.267)	(6.806)
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam				
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Công ty con	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(46.146)	(69.715)
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn	(50.000)	(130.000)
		Trái phiếu Agribank phát hành trong danh mục trái phiếu tự doanh của Agriseco	(36.325)	(36.660)
		Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	(977)	(381)
		Lãi phải trả trái phiếu do Agriseco nắm giữ	(3.118)	(902)
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	Công ty con	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(66.241)	(38.743)
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn	(1.451.617)	(1.333.845)
		Phải thu hoa hồng bảo hiểm gốc	17.343	9.040
		Phải thu hỗ trợ bảo hiểm	1.895	1.647
		Nhận tiền gửi ký quỹ	(6.000)	(6.000)
		Lãi phải trả	(49.756)	(39.399)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam	Công ty con	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(4.848)	(14.958)
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn	(214.000)	(135.000)
		Lãi phải trả tiền gửi	(1.576)	(5.097)
		Phải trả khác	(11.260)	(5.648)
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank	Công ty con	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(5.648)	(3.806)
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn	(138.500)	(18.700)
		Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	(174)	(90)
		Phải thu ứng trước phí xử lý nợ	50	50

*lll*



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**BẢN SAO**

**39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Doanh số giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>2018 triệu đồng</i>	<i>2017 triệu đồng</i>
<b>Các bên liên quan là tổ chức</b>				
Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Công ty con	Chi phí lãi tiền gửi không kỳ hạn	(7)	(8)
Công ty Cho thuê Tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Công ty con	Chi phí lãi thuê hoạt động Chi phí lãi tiền gửi không kỳ hạn	(162) (4)	(172) (7)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Công ty con	Chi phí lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn Chi phí lãi trái phiếu do Ngân hàng phát hành Phí môi giới chứng khoán Chi phí bảo lãnh phát hành chứng khoán	(2.202) (1.965) (685) -	(3.495) (1.895) - (22.890)
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	Công ty con	Chi phí lãi tiền gửi Doanh thu hỗ trợ đại lý Chi phí bảo hiểm gốc Doanh thu phí hoa hồng và các khoản doanh thu khác	(44.917) 15.544 (42.008) 105.874	(37.892) - - 93.318
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam	Công ty con	Chi phí lãi tiền gửi Chi phí dịch vụ ngân quỹ và giấy tờ in	(2.612) (64.374)	(4.625) (57.902)
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank	Công ty con	Chi phí xử lý tài sản đảm bảo Chi phí lãi tiền gửi	(2.495) (546)	(286) (379)
<b>Bên liên quan là cá nhân</b>				
Thù lao cho Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Chi phí lương	(6.873)	(17.061)

*llh*

100%  
 NGÂN HÀNG  
 ÔN  
 À PI  
 NÔNG  
 VI  
 ĐIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**BẢN SAO**

**40. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ**

Chi tiết mức độ tập trung theo khu vực địa lý của tài sản và công nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	<i>Tổng dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi triệu đồng</i>	<i>Các cam kết tín dụng triệu đồng</i>	<i>CCTC phái sinh triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	941.684.949	1.060.428.172	6.770.673	4.730.165	214.079.964
Nước ngoài	669.504	44.381	-	-	-
	<b>942.354.453</b>	<b>1.060.472.553</b>	<b>6.770.673</b>	<b>4.730.165</b>	<b>214.079.964</b>

**41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước. Trong những trường hợp cần thiết, rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc sử dụng các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.

*lln*

661:  
NH  
NG  
TAT T  
G TH  
ET NA  
7 - T

#### 43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của các yếu tố thị trường như tỷ giá, lãi suất, giá cổ phiếu và giá hàng hóa. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

##### *Quản lý rủi ro thị trường*

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Trung tâm Phòng ngừa và Xử lý rủi ro và Ban Định chế tài chính. Ngân hàng thực hiện kiểm soát rủi ro thị trường thông qua các phân tích và đánh giá về tình hình thanh khoản thị trường, các giới hạn về trạng thái rủi ro, mức độ nhạy cảm của lợi nhuận với các yếu tố rủi ro, giá trị chịu rủi ro.

##### 43.1. Rủi ro lãi suất

Lãi suất thực tế cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 7, Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 18*.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD, các khoản cho vay khách hàng, các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính. Các khoản mục cho vay khách hàng có lãi suất thả nổi nhưng kỳ định lại lãi suất chưa được xác định trong hợp đồng được xếp loại từ 6 tháng đến 12 tháng;
  - Các khoản cho vay quá hạn: Thời hạn định lại lãi suất là kỳ hạn thu hồi ước tính, tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.

*llla*

M.S.D.N.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**BẢN SAO**

**43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG** (tiếp theo)

**43.1. Rủi ro lãi suất** (tiếp theo)

*Độ nhạy đối với lãi suất*

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	Tăng/(giảm) điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến	
		Lợi nhuận trước thuế triệu đồng	Vốn chủ sở hữu triệu đồng
USD	10	801.557	641.246
VND	10	91.588	73.271
USD	(10)	(801.557)	(641.246)
VND	(10)	(91.588)	(73.271)

Mức tăng/(giảm) điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Ngân hàng không trình bày lãi suất thực tế trung bình cho các khoản mục tiền tệ theo các kỳ hạn và đồng tiền khác nhau do hệ thống chưa hỗ trợ tổng hợp thông tin.

*Ma*

1100  
 NG  
 NÔN  
 VÀ P  
 NÔ  
 V  
 4 ĐI

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	14.060.419	-	-	-	-	-	-	14.060.419
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.171.984	-	-	-	-	-	4.171.984
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	-	-	35.047.474	2.642.216	3.768.161	803.737	-	-	42.261.588
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	102.975	-	-	-	-	-	-	102.975
Công cụ phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	59.958.373	-	42.782.381	106.740.447	183.769.118	194.711.359	341.353.404	43.668	929.358.750
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (*)	-	559.310	39.275.099	7.580.100	8.220.888	30.251.428	61.413.562	37.119.616	184.420.003
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (*)	25.796.801	-	-	-	-	-	36.826	3.723.359	29.556.986
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	88.919	-	-	-	-	-	-	88.919
Bất động sản đầu tư	-	4.816	-	-	-	-	-	-	4.816
Tài sản cố định	-	7.734.329	-	-	-	-	-	-	7.734.329
Tài sản Có khác (*)	2.179.414	19.776.540	-	-	-	-	-	-	21.955.954
<b>Tổng tài sản</b>	<b>87.934.588</b>	<b>42.327.308</b>	<b>121.276.938</b>	<b>116.962.763</b>	<b>195.758.167</b>	<b>225.766.524</b>	<b>402.803.792</b>	<b>40.886.643</b>	<b>1.233.716.723</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	30.807.207	-	-	-	-	-	30.807.207
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	243.569	-	7.051.443	459.246	7.540	2.969	37.740	-	7.802.507
Tiền gửi của khách hàng	1.578.775	15.447	326.086.563	224.420.242	174.009.626	305.321.111	21.360.972	5.997	1.052.798.733
Công cụ phái sinh	-	35.011	-	-	-	-	-	-	35.011
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư và cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	7.776.774	7.776.774
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.326	-	-	-	1.395.583	15.563.340	16.961.249
Các khoản nợ khác	-	30.537.934	-	-	-	-	-	-	30.537.934
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>1.822.344</b>	<b>30.588.392</b>	<b>363.947.539</b>	<b>224.879.488</b>	<b>174.017.166</b>	<b>305.324.080</b>	<b>22.794.295</b>	<b>23.346.111</b>	<b>1.146.719.415</b>
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng</b>	<b>86.112.244</b>	<b>11.738.916</b>	<b>(242.670.601)</b>	<b>(107.916.725)</b>	<b>21.741.001</b>	<b>(79.557.556)</b>	<b>380.009.497</b>	<b>17.540.532</b>	<b>86.997.308</b>

(\*): không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)**

**43.2. Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu Tài sản - Nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm cả các ngoại tệ khác (như USD, EUR, AUD... ) do đó có phát sinh rủi ro tiền tệ.

*Quản lý rủi ro tiền tệ*

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và USD. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND và USD. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

*Độ nhạy đối với tỷ giá*

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, EUR, v.v... Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	Tăng/(giảm) tỷ giá	Ảnh hưởng đến	
		Lợi nhuận trước thuế triệu đồng	Vốn chủ sở hữu triệu đồng
USD	10	834.880	667.904
EUR	10	6.791	5.433
USD	(10)	(834.880)	(667.904)
EUR	(10)	(6.791)	(5.433)

Mức tăng/(giảm) điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

*lln*

4-C  
NG  
HIỆ  
RIẾ  
TÔN  
M  
P. H

## Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

#### 43.2. Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	Đơn vị: triệu đồng			
	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	GLD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi
<b>Tài sản</b>				<b>Tổng</b>
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	1.071.539	196.549	2.863	1.307.204
Tiền gửi tại NHNN	25.691	-	-	25.691
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	3.679.258	4.650.079	-	226.654
Cho vay khách hàng (*)	18.378.663	75.511	5.523	8.555.991
Tài sản Có khác (*)	200.815	9	-	18.459.697
<b>Tổng tài sản</b>	<b>23.355.966</b>	<b>4.922.148</b>	<b>8.386</b>	<b>28.552.069</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>				
Tiền gửi của và vay từ NHNN	20.760	-	-	20.760
Tiền gửi của và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	884.354	3.708.745	-	66.825
Tiền gửi của khách hàng	11.678.201	716.410	-	107.099
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư và cho vay	1.412.626	422.578	-	12.501.710
Phát hành giấy tờ có giá	396	-	-	1.835.204
Các khoản nợ khác	1.010.831	6.509	-	396
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>15.007.168</b>	<b>4.854.242</b>	<b>-</b>	<b>182.914</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>8.348.798</b>	<b>67.906</b>	<b>8.386</b>	<b>82.655</b>

(\*) không bao gồm dự phòng rủi ro

**BẢN SAO**

**43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)**

**43.3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.





# Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 43.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng		Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng					
<b>Tài sản</b>							
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	14.060.419	-	-	-	-	14.060.419
Tiền gửi tại NHNN	-	4.171.984	-	-	-	-	4.171.984
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	-	35.047.475	2.642.216	4.061.897	510.000	-	42.261.588
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	102.975	-	-	-	-	102.975
Công cụ phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	23.484.394	36.473.981	110.541.272	368.867.659	263.956.846	79.144.900	929.358.750
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (*)	-	39.446.563	7.580.100	38.472.316	61.801.410	37.119.614	184.420.003
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (*)	599.001	-	-	-	25.197.801	3.760.184	29.556.986
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	88.919	88.919
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	7.734.329	7.734.329
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	4.816	4.816
Tài sản có khác (*)	2.161.346	18.068	12.629.243	-	-	-	21.955.954
<b>Tổng tài sản</b>	<b>26.244.741</b>	<b>36.492.049</b>	<b>133.392.831</b>	<b>411.401.872</b>	<b>351.466.057</b>	<b>127.852.762</b>	<b>1.233.716.723</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	30.807.207
Tiền gửi của và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	243.567	-	459.245	10.509	37.740	-	7.802.507
Tiền gửi của khách hàng	1.578.775	-	247.187.331	443.927.525	16.750.231	-	1.052.798.733
Công cụ phái sinh	-	-	-	-	-	-	35.011
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư và cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	7.776.774
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	16.961.249
Các khoản nợ khác	456.418	-	19.947.371	-	-	-	30.537.934
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>2.278.760</b>	<b>391.385.006</b>	<b>267.593.947</b>	<b>443.938.034</b>	<b>18.183.554</b>	<b>23.340.114</b>	<b>1.146.719.415</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>23.965.981</b>	<b>36.492.049 (244.518.595)</b>	<b>(134.201.116)</b>	<b>(32.536.162)</b>	<b>333.282.503</b>	<b>104.512.648</b>	<b>86.997.308</b>

(\*): không bao gồm dự phòng rủi ro



DI VI NG A ON 100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**BẢN SAO**

**45. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ngày 31 tháng 7 năm 2018, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 1009/2018/QĐ-TBPS tuyên bố phá sản và chấm dứt hoạt động của Công ty Cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

**46. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
EUR	26.742	26.778
GBP	30.254	30.144
HKD	2.926	2.869
USD	22.955	22.425
CHF	23.094	22.918
JPY	207	199
AUD	16.987	17.478
SGD	16.848	16.766
THB	694	686
CAD	17.373	17.844
DKK	3.589	3.597
NOK	2.821	2.718
SEK	2.569	2.721
NZD	15.551	15.893
LAK	2,74	2,71
KHR	5,63	5,56
CNY	3.468	3.465
Vàng	3.670.000	3.646.000

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt






Bà Nguyễn Thị Lý  
 Phó Trưởng Ban  
 Tài chính Kế toán

Ông Phùng Văn Hưng Quang  
 Kế toán Trưởng

Ông Tiết Văn Thành  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2018